

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/DS-PT

Ngày 28-02-2022

V/V: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Xuân Thọ.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hương Giang; ông Hà Văn Nâu.

Thư ký phiên tòa: Bà Giáp Thị Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 28/02/2022, tại trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 144/DSPT ngày 10/11/2021 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS- ST ngày 28/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2021/QĐ — PT ngày 18/12/2021, quyết định hoãn phiên tòa số 33/2022/QĐ- PT ngày 27/01/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn C sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn TQ, xã TD, huyện LN, tỉnh Bắc Giang;

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: bà Giáp Thị V - Luật sư văn phòng luật sư KVAtuộc đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt);

- *Các đồng bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1969 (có mặt)

2. Ông Dương Văn P sinh năm 1959 (có mặt)

Đều cùng địa chỉ: Thôn TQ, xã TD, huyện LN, tỉnh Bắc Giang;

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Dương Văn Q, sinh năm 1993 (vắng mặt);
2. Anh Dương Văn Q1, sinh năm 1997 (vắng mặt);

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh Q, anh Q1:* Ông Dương Văn P (có mặt);

Đều cùng địa chỉ: Thôn TQ, xã TD, huyện LN, tỉnh Bắc Giang;

3. UBND huyện LN do ông Nguyễn Văn Q - Chuyên viên phòng Tài Nguyên Môi Trường huyện LN đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 24/3/2020 (vắng mặt).

4. UBND xã TD, huyện LN do ông Nguyễn Văn Q1 - chủ tịch UBND xã đại diện (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, anh Nguyễn Văn C trình bày: Ngày 18/12/2000 anh được UBND huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 026966QSDĐ/QĐ số 676QĐ/UB(H), diện tích 386m² đất ở và đất vườn tại thôn TQ, xã TD, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc đất là của bố, mẹ anh là ông Nguyễn Văn T, mẹ anh là Đỗ Thị M cho anh năm 2000. Cụ T chết năm 2009, cụ M chết 2018. Do chưa có nhu cầu sử dụng đất nên đến năm 2011 vợ chồng chị gái anh là Nguyễn Thị T, anh rể là Dương Văn P có hỏi mượn một phần đất để làm nhà tạm ở, đi lại bán hàng cho thuận tiện. Vì chị em ruột anh đã đồng ý cho mượn khoảng 120m² đất ở. Nhưng theo thực đo ngày 27/7/2020 diện tích là 166,4m². Anh và vợ chồng chị T có thỏa thuận miệng khi nào anh cần sử dụng đất thì vợ chồng anh P, chị T phải trả lại cho anh, hai bên không lập thành văn bản. Sau khi mượn đất vợ chồng chị T, anh P đã xây dựng các công trình trên diện tích đất 166,4m² gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 57,95m² trị giá 84.027.500đ (giá 2.900.000đ/1m² x 57,95m² x 5%), 42,3m² sân gạch trị giá 2.538.000đ, 01 mái sắt trị giá 2.705.000đ, tường vôi 3 đoạn (17,88m² + 5,89m² + 1m² = 4.756.000đ + 380.000đ + 266.000đ = 5.402.000đ), vôi 11,13m² trị giá 3.116.000đ, trụ cổng 1,06m³ trị giá 838.000đ, cánh cổng 5,25m² trị giá 1.545.000đ. Tổng giá trị tài sản là 100.171.500đ. Theo biên bản định giá ngày 24/8/2020 các tài sản này vợ chồng chị T đều xây dựng năm 2011. Đến năm 2014 anh có nhu cầu sử dụng đất nên đã bảo vợ chồng chị T, anh P trả lại nhưng vợ chồng chị T, anh P không

trả đất mà còn tiến hành chặt phá một số cây hoa màu trên đất của anh. Sau khi mượn đất vợ chồng chị T, anh P đã xây dựng các công trình trên đất như trên. Mặc dù anh đã yêu cầu vợ chồng chị T, anh P phải tháo dỡ các công trình trên đất để trả lại đất cho anh nhiều lần nhưng đến nay vợ chồng chị T, anh P vẫn không trả lại đất. Nay anh đề nghị Tòa án buộc vợ chồng chị T, anh P tháo dỡ công trình trên đất để trả lại đất cho anh hoặc vợ chồng chị T, anh P lấy phần diện tích đất mà vợ chồng chị T đã làm nhà ở và công trình phụ trên đất của anh thì anh cũng nhất trí để lại đất cho vợ chồng chị T, anh P nhưng vợ chồng chị T, anh P phải thanh toán trả cho anh bằng tiền theo giá trị đã được hội đồng định giá ngày 27/7/2020 là 4.000.000đ/1m². Tổng diện tích đất vợ chồng chị T, anh P đang sử dụng của anh là 166,4m² x 4.000.000đ/1m² = 665.600.000đ. Nếu vợ chồng chị T không lấy đất thì đề nghị Tòa án giao lại cho anh các tài sản của vợ chồng chị T xây dựng trên đất cho anh sử dụng, anh sẽ trả vợ chồng chị T theo giá trị tài sản đã được định giá ngày 24/8/2020. Còn việc chị T cho rằng diện tích đất 166,4m² nằm trong tổng diện tích 386m² mà UBND huyện đã cấp GCNQSDĐ cho anh năm 2000 là của bố anh là cụ T, mẹ anh là cụ Mười. Sau khi bố anh mất năm 2009, đến năm 2011 mẹ anh chia cho chị T diện tích đất trên chứ chị T không mượn đất của anh, không chấp nhận trả là không đúng sự thật, anh không chấp nhận.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày trong các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa: Diện tích 386m² đất ở và đất vườn anh C được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000. Diện tích đất này là của bố bà là cụ Nguyễn Văn T, mẹ bà là cụ Đỗ Thị M. Khi bố, mẹ bà còn sống đã thỏa thuận miệng cho anh C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất trên. Sau khi anh C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bố, mẹ bà đã giữ lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa giao giấy và đất cho anh C sử dụng mà có nói sau này sẽ chia lại cho các con. Đến năm 2008 bố bà mất có dặn lại cho mẹ bà là phần diện tích đất của anh C và anh V sau này sẽ chia lại cho các con. Đến tháng 4/2011 mẹ bà đã tổ chức họp gia đình và thống nhất chia cho bà một phần diện tích đất nằm trong tổng diện tích 386m² đất ở và đất vườn của anh C có chiều dài sâu vào trong đất là 30m, chiều rộng mặt đường là 5m. Sau khi thống nhất như vậy thì anh Hương là anh ruột bà và anh ruột anh C cùng anh C đã đứng ra cầm thước dây đo đóng cọc để giao đất cho bà. Diện tích đất này nằm trong

diện tích đất của anh C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000. Sau khi được giao đất, vợ chồng bà đã xây dựng các công trình trên diện tích đất 166,4m² gồm: 01 nhà cấp 4 diện tích 57,95m² trị giá 84.027.500đ (giá 2.900.000đ/1m² x 57,95m² x 5%), 42,3m² sân gạch trị giá 2.538.000đ, 01 mái sắt trị giá 2.705.000đ, tường vôi 3 đoạn (17,88m² + 5,89m² + 1m² = 4.756.000đ + 380.000đ + 266.000đ = 5.402.000đ), vôi 11,13m² trị giá 3.116.000đ, trụ cổng 1,06m³ trị giá 838.000đ, cánh cổng 5,25m² trị giá 1.545.000đ. Tổng giá trị tài sản là 100.171.500đ. Theo biên bản định giá ngày 24/8/2020 các tài sản này vợ chồng bà đều xây dựng năm 2011. Quá trình xây dựng các công trình trên đất, anh C không có ý kiến thắc mắc gì. Đến năm 2014 anh C cho rằng vợ chồng bà mượn và yêu cầu vợ chồng bà trả lại diện tích đất trên. Ngay sau đó mẹ bà đã có đơn đề nghị UBND xã Tam Dị chia lại diện tích đất 386m² và cấp lại bìa đỏ đất cho anh C và anh Văn. Nhưng UBND xã không giải quyết. Nay anh C yêu cầu bà tháo dỡ các công trình để trả lại diện tích đất 166,4m² bà không nhất trí.

Ông Dương Văn Phú là bị đơn trình bày: Ông là chồng bà T. Bà T đã có bản tự khai và biên bản lấy lời khai của Tòa án. Toàn bộ nội dung trong bản tự khai và biên bản lấy lời khai của bà T và tại phiên tòa bà T đã trình bày cũng là nội dung, yêu cầu và lời trình bày của ông, ông không có gì bổ sung thêm.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Anh Dương Văn Q và anh Dương Văn Q1 do ông Dương Văn P đại diện theo ủy quyền trình bày: Nhất trí toàn bộ nội dung, yêu cầu trong bản tự khai và biên bản lấy lời khai của bà T và bà T trình bày tại tòa. Ông không có yêu cầu bổ sung gì.

UBND huyện Lục Nam do ông Nguyễn Văn Q đại diện theo ủy quyền trình bày: Năm 2000 UBND huyện Lục Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn C được thực hiện theo thông tư số 346/1998 ngày 16/3/1998 của tổng cục địa chính, hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ đại chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ chỉ thị số 18/1999 ngày 01/7/1999 quy định đất do các chủ sử dụng đất đang sử dụng không có tranh chấp, chủ hộ tự kê khai và tự chịu trách nhiệm về diện tích của hộ mình. Như vậy về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ của UBND huyện Lục Nam cho hộ ông Nguyễn Văn C thực hiện tại quyết định số 676/QĐ- UB (H) ngày 18/12/2000 là đúng theo quy định của pháp luật. Nay xảy ra tranh chấp đất giữa hộ ông Nguyễn

Văn C và bà Nguyễn Thị Thảo, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

UBND xã Tam Di do ông Nguyễn Văn Q1 đại diện trình bày: Nguồn gốc đất của anh C được cấp GCNQSDĐ là của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M khai hoang được và được hợp tác xã giao cho thửa đất có diện tích khoảng 720m² đất ở và khoảng 420m² đất sản. Đến năm 1992 thì chia lại đất lâu dài cho nhân dân. Khi đó mỗi hộ ở thôn TQ được sử dụng 420m² đất ở. Diện tích đất còn lại là đất vườn, đất sản và đất phần trăm. Gia đình ông T sử dụng ổn định đến năm 2000 thì anh Nguyễn Văn C và anh Nguyễn Đình V đều là con đẻ của ông T, bà M đã được ông T, bà M tách đất và tự kê khai và được cấp GCNQSDĐ, cụ thể: Anh Nguyễn Văn C kê khai diện tích đất là 386m² gồm 360m² đất ở và 26m² đất vườn. Còn anh Nguyễn Đình Văn kê khai với diện tích 818m² gồm 360m² đất ở, còn 458m² đất vườn. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các hộ vẫn sử dụng ổn định không có tranh chấp. Đến năm 2011 ông Toán chết còn bà Mười cùng các con của ông Toán, bà Mười đã chia đất trên như thế nào địa phương không rõ nhưng đã xảy ra tranh chấp. Nay đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh C:

Trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ của UBND huyện Lục Nam cho hộ ông Nguyễn Văn C thực hiện tại quyết định số 676/QĐ-UB(H) ngày 18/12/2000 là đúng quy định của pháp luật. Khi anh C được nhà nước cấp GCNQSDĐ hợp pháp theo chỉ thị 18 là các gia đình tự chỉ địa giới và các gia đình tự chịu trách nhiệm. Từ khi cấp GCNQSDĐ cho anh C vợ chồng cụ T, cụ M và các anh, chị em không ai có ý kiến gì. Anh C đã sử dụng ổn định đất đến năm 2011 mới cho chị T mượn đất để sử dụng. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng. Anh C khởi kiện yêu cầu bà T phải trả lại diện tích đất hiện đang sử dụng là có căn cứ. Đề nghị Tòa án buộc vợ chồng bà T phải di chuyển các tài sản đã xây dựng trên đất của anh C để trả lại quyền sử dụng đất cho hộ anh Công.

Với nội dung vụ án như trên, bản án số 25/2021/DS-ST ngày 28/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26, Điều 147, Điều 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 BLTTDS, Điều 166, Điều 579, Điều 580 BLDS năm 2015, Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013, Nghị quyết 326/UBTVQH

14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1/ Xác nhận diện tích 166,4m² trị giá 665.600.000đ có các cạnh: Cạnh phía Bắc giáp đất ông V tính từ điểm 5 đến điểm 8 dài 35,98m, cạnh phía Đông giáp đường bê tông tính từ điểm 8 đến điểm 9 dài 4,76m, cạnh phía Nam giáp đất anh C tính từ điểm 9 đến điểm 4 dài 35m, cạnh phía Tây giáp ruộng canh tác tính từ điểm 4 đến điểm 5 dài 4,65m, nằm trong tổng diện tích đất 386m² ở tờ bản đồ 28, số thửa 0 đã được UBND huyện Lục Nam cấp GCNQSDĐ ngày 18/12/2000 cho anh C thôn Trại Quẩn, xã TD, huyện LN là thuộc quyền sử dụng của anh Nguyễn Văn C.

2/ Giao cho anh Nguyễn Văn C được sử dụng các tài sản của bà Nguyễn Thị T, ông Dương Văn P gồm: 1 nhà cấp 4 loại 1 diện tích 57,95m²; 42,3m² sân gạch lá nem; mái sắt diện tích 16,15m²; tường vôi xây năm 2017 đoạn 1 là 17,88m², đoạn 2 là 5,89m² và 1m²; vôi vữa (hàng rào làm bằng sắt hàn) là 11,13m²; trụ cổng xây dựng năm 2017 là 1,06m²; cánh cổng xây dựng năm 2017 là 5,25m². Tổng trị giá tài sản 100.171.500đ. Anh C có trách nhiệm trả vợ chồng bà T, ông P tổng số tiền là 100.171.500đ (một trăm triệu một trăm bảy mươi một nghìn năm trăm đồng).

Trong thời hạn 3 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật bà T, ông P phải chuyển đi nơi khác ở để giao trả lại 166,4m² đất và các tài sản của vợ chồng bà T xây dựng trên đất cho anh Công.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/8/2021, bà Nguyễn Thị T kháng cáo.

Nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm xét xử không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà và gia đình. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không thay đổi, bổ sung rút kháng cáo, các đương sự không thảo thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Anh Công khởi kiện bà là không có căn cứ. Năm 2000 anh C làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi cụ T, cụ M chưa giao đất cho con nào của hai cụ. Năm 2011 cụ M yêu cầu ủy ban nhân dân xã TD giải quyết, chia lại đất cho các con, diện tích đất bà đang ở là do được cụ M chia

theo thỏa thuận năm 2011. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C.

Ông Dương Văn P trình bày: Đồng ý với nội dung bà T trình bày, không thay đổi, bổ sung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh C trình bày: Năm 2000 anh C được cụ T, cụ M đồng ý cho 386m² đất tại thôn TQ, xã TD, huyện LN là đúng sự thật. UBND huyện Lục Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh C đúng trình tự, thủ tục, sau khi anh C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ T, cụ M và các con của hai cụ không ai có ý kiến phản đối, khiếu nại gì. Bà T khai năm 2011 gia đình họp để thống nhất việc chia lại đất là không đúng. Anh C không đồng ý với kháng cáo của bà T. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn C trình bày: Đồng ý với nội dung Luật sư Giáp Thị Vân trình bày, không thay đổi, bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên Toà, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thư ký phiên tòa đã phổ biến nội quy phiên tòa; kiểm tra sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án và thực hiện các công việc khác đúng quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thảo. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy ban nhân dân huyện LN, đại diện ủy ban nhân dân xã TD vắng mặt nhưng không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đại diện ủy ban nhân dân xã TD, ủy ban nhân dân huyện LN theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử thấy:

Ngày 18/12/2000 hộ anh Nguyễn Văn C được UBND huyện Lục Nam cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 0, tờ bản đồ 28, diện tích 386m², trong đó có 360m² đất ở và 26m² đất vườn, tại thôn TQ, xã TD, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc diện tích đất này là của bố, mẹ anh Clà cụ Nguyễn Văn T, cụ Đỗ Thị M cho. Việc anh C được bố, mẹ cho đất và được UBND huyện Lục Nam cấp GCNQSDĐ là đúng sự thật, các con của cụ T, cụ M đều biết. Bà Nguyễn Thị T thừa nhận cả biết anh C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2000 nhưng không có ý kiến phản đối.

UBND xã Tam Dị cho biết: Năm 2000 UBND xã TD tổ chức triển khai việc đo đạc đất để cấp GCNQSDĐ cho các hộ trong xã, trong đó có hộ gia đình anh C theo chỉ thị 18 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang đối với hộ chưa có GCNQSDĐ, cụ T, cụ M đã trực tiếp chỉ mốc giới, ranh giới vị trí đất của vợ chồng cụ T để đo chia cho anh Nguyễn Văn C. Sau khi đo đạc, anh C là người trực tiếp ký đơn và tiến hành làm thủ tục để xin cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật, anh C đã được UBND huyện cấp 386m² đất ở, đất vườn. Bà T cho rằng, ngày 09/4/2011 cụ M đã họp gia đình phân chia lại đất cho các con. Tuy nhiên việc họp phân chia lại đất không được lập thành văn bản, không có đầy đủ các thành viên là hàng thừa kế thứ nhất của cụ T họp nhất trí nên việc phân chia này không phù hợp với quy định của pháp luật, không được pháp luật công nhận. Vợ chồng bà T không xuất trình được giấy tờ hợp pháp nào chứng minh về quyền sử dụng đất 166,4m² nằm trong tổng diện tích 386m² đất ở và đất vườn mà UBND huyện đã cấp cho anh Nguyễn Văn C được quyền sử dụng từ năm 2000 nên không có căn cứ chứng minh bà T được cụ M là mẹ đẻ chia diện tích đất 166,4m².

Anh C khai, năm 2011 cho vợ chồng bà T, ông P mượn 166,4m² nằm trong tổng diện tích 386m² đất ở, đất vườn của anh C là có căn cứ. Sau khi mượn đất vợ chồng bà T, ông P đã xây dựng các công trình gồm: 1 nhà cấp 4 loại 1 diện tích

57,95m² trị giá 84.027.500đ; 42,3m² sân gạch lá nem trị giá 2.538.000đ; mái sắt diện tích 16,15m² trị giá 2.705.000đ; tường vảnh lao xây năm 2017 đoạn 1 là 17,88m² trị giá 4.756.000đ, đoạn 2 là 5,89m² trị giá 2.238.200đ, 1m² trị giá 266.000đ; vảnh lao sắt (hàng rào làm bằng sắt hàn) là 11,13m² trị giá 3.116.000đ; trụ cổng xây dựng năm 2017 1,06m² trị giá 838.000đ; cánh cổng xây dựng năm 2017 là 5,25m² trị giá 1.545.000đ theo biên bản định giá ngày 24/8/2020. Tổng trị giá tài sản 100.171.500đ.

Hiện tại vợ chồng bà T đã có đất, nhà ở nơi khác, bản án sơ thẩm giao cho anh C được sử dụng toàn bộ tài sản của vợ chồng bà T xây dựng trên đất và buộc anh C có trách nhiệm trả vợ chồng bà T, ông Phú tổng giá trị tài sản bằng là 100.171.500đ là có căn cứ, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp về tài sản cho bà T, ông P.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy: Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS- ST ngày 28/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS - ST ngày 28/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà T phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đồng bà T đã nộp tạm ứng tại biên lai thu số AA/2017/0005472 ngày 03/8/2021 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN, tỉnh Bắc Giang thu. Xác nhận: Bà T đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện LN;
- Chi cục THADS huyện LN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Thạo